

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 9.620.....
	Giờ..... Ngày 09 tháng 03 năm 11.....

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

*Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 - 26
Bảng Cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 09 lần thay đổi đăng ký kinh doanh do bổ sung về ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của công ty là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 23/GPPH ngày 28 tháng 11 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 48/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 18 tháng 12 năm 2002 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Phạm Đức Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Phạm Hữu Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Trần Bá Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2010
Ông Đinh Tiến Vỹ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Nguyễn Tài Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Huỳnh Tấn Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Xuân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Đinh Tiến Vỹ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2010
Ông Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2001
Ông Đinh Tiến Vỹ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2010
Ông Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2009

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Phạm Đăng Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Trần Minh Vượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Bà Trần Thu Nhận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2010

KIỂM TOÁN VIÊN



Số: 300 /2011/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội được lập ngày 16 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Tại thời điểm 31/12/2010 công việc rà soát, phân tích, đánh giá tuổi nợ để làm cơ sở xem xét việc trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày chưa được thực hiện. Cũng tại thời điểm này đơn vị chưa tiến hành rà soát để tất toán các khoản trích trước trên TK 335;

Đơn vị chưa thực hiện kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang tại thời điểm 31/12/2010.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2011

NGUYỄN MINH HẠNH

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0904/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		195.994.003.416	197.899.286.923
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.390.121.429	23.181.640.377
111	1. Tiền		3.290.121.429	2.610.590.033
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.100.000.000	20.571.050.344
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.909.015.601	9.064.264.752
121	1. Đầu tư ngắn hạn		14.515.786.907	9.490.532.982
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(606.771.306)	(426.268.230)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		151.477.849.862	146.200.676.760
131	1. Phải thu khách hàng		84.409.949.506	83.313.332.131
132	2. Trả trước cho người bán		2.615.477.185	3.017.115.938
135	5. Các khoản phải thu khác	5	67.553.427.410	63.238.306.792
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.101.004.239)	(3.368.078.101)
140	IV. Hàng tồn kho	6	15.878.789.006	16.947.324.516
141	1. Hàng tồn kho		15.910.543.166	16.987.055.136
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(31.754.160)	(39.730.620)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.338.227.518	2.505.380.518
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			11.250.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	2.338.227.518	2.494.130.518
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		40.827.151.991	43.021.415.227
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		20.119.891.456	22.131.099.177
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	9.058.255.934	10.776.549.233
222	- Nguyên giá		17.251.747.932	19.435.838.429
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.193.491.998)	(8.659.289.196)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	10.962.511.522	11.255.425.944
228	- Nguyên giá		12.789.496.735	12.771.673.185
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.826.985.213)	(1.516.247.241)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	99.124.000	99.124.000
240	III. Bất động sản đầu tư	11	11.650.209.659	11.903.912.503
241	- Nguyên giá		12.685.142.283	12.685.142.283
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.034.932.624)	(781.229.780)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	8.876.185.110	8.876.185.110
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.876.185.110	8.876.185.110
260	V. Tài sản dài hạn khác		180.865.766	110.218.437
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	180.865.766	110.218.437
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		236.821.155.407	240.920.702.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		86.118.375.844	89.490.042.016
310	I. Nợ ngắn hạn		83.371.138.163	85.265.648.436
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	176.000.000	1.668.145.766
312	2. Phải trả người bán		12.448.487.383	17.908.724.475
313	3. Người mua trả tiền trước		8.441.948.025	7.229.196.083
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.037.868.489	8.649.998.503
315	5. Phải trả người lao động		26.613.140.099	20.955.322.569
316	6. Chi phí phải trả	16	20.440.750.087	16.542.003.437
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	8.670.789.510	12.312.257.603
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.542.154.570	2.993.179.596
			2.747.237.681	1.231.213.984
330	II. Nợ dài hạn		364.893.059	364.893.059
333	3. Phải trả dài hạn khác		532.933.028	456.625.125
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.849.411.594	409.695.800
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		150.702.779.563	151.430.660.134
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	150.702.779.563	151.430.660.134
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.511.165.126)	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.827.734.509	7.827.734.509
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.005.058.654	3.005.058.654
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.249.807.637	3.466.523.082
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		236.821.155.407	240.920.702.150

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
001	1. Tài sản thuê ngoài				
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công nhận gia công				
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
005	5. Ngoại tệ các loại (USD) (EUR) (JPY)				
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				


Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quyết Chiến

Trần Thị Thu Nhận

Đình Tiến Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	81.766.550.484	84.678.232.708
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.766.550.484	84.678.232.708
11	4. Giá vốn hàng bán	20	72.761.634.066	71.712.211.197
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.004.916.418	12.966.021.511
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.875.514.407	4.599.785.263
22	7. Chi phí tài chính	22	546.006.556	316.944.089
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.341.096	15.600.560
24	8. Chi phí bán hàng			7.674.834
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.172.152.115	9.444.870.966
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.162.272.154	7.796.316.885
31	11. Thu nhập khác		2.591.451.988	473.095.186
32	12. Chi phí khác		936.297.306	3.392.396
40	13. Lợi nhuận khác		1.655.154.682	469.702.790
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.817.426.836	8.266.019.675
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.428.419.199	1.081.052.993
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>5.389.007.637</u>	<u>7.184.966.682</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	678	915

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Quyết Chiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Đình Tiên Vịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		6.817.426.836	8.266.019.675
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.377.849.869)	504.048.912
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.770.818.556	1.791.724.849
03	- Các khoản dự phòng		(94.547.246)	2.891.837.931
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.076.462.275)	(4.195.114.428)
06	- Chi phí lãi vay		22.341.096	15.600.560
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.439.576.967	8.770.068.587
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.636.924.823)	1.925.845.973
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.076.511.970	3.497.385.502
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.158.405.292	(24.682.688.303)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(59.397.329)	(68.069.271)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(22.341.096)	(15.600.560)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.558.803.337)	
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.977.038.083	1.212.840.000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.266.053.864)	(3.221.401.345)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		(891.988.137)	(12.581.619.417)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(113.169.455)	(2.676.029.426)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		559.000.000	209.690.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.794.095.133)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.768.841.208	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(60.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			8.516.114.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.745.526.261	3.985.423.519
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(833.897.119)	9.975.199.002
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			3.390.235.330
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2.511.165.126)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.735.000.000	1.388.145.766
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.227.145.766)	(120.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.062.322.800)	(11.197.080.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.065.633.692)	(6.538.699.004)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.791.518.948)	(9.145.119.419)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.181.640.377	32.326.759.796
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	12.390.121.429	23.181.640.377

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu


Nguyễn Quyết Chiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Nhận



Tổng Giám đốc
Đinh Tiên Vịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế Văn phòng Công ty	Như trên Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp Tư vấn thiết kế, xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, thiết kế thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng và giao thông;
- Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên;
- Xây lắp các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Buôn bán vật tư, thiết bị ngành bưu chính - viễn thông, phát thanh - truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông;
- Buôn bán xăng dầu;
- Kinh doanh nhà;
- Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
- Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong các lĩnh vực dân dụng, công nghiệp và thông tin;
- Duy tu, bảo dưỡng các loại tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tỉnh và liên tỉnh;
- Xây dựng các công trình công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng;
- Thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông vận tải, thủy lợi, xây dựng, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức số kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc dựa trên ước tính khả năng không thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:



* Đối với các công trình không có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành có quyết toán A-B nhưng chưa được duyệt hoặc chưa có quyết toán A-B nhưng đã có Biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành thì:

$$\begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CP SXKD} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \\ \text{từng CT, HMCT} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá thành} \\ \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành} \\ \text{định mức} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Doanh thu} \\ \text{tạm tính} \\ \text{từng CT, HMCT} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{tính trước} \\ \text{từng CT, HMCT} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt. Số liệu để hạch toán doanh thu theo số liệu chưa được phê duyệt trên, do đó Công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP tạm trích	Doanh thu	Thu nhập chịu thuế	Các khoản CP có đủ
của từng CT	= tạm tính	tính trước của từng	chứng từ gốc đã tập
HMCT	từng CT, HMCT	CT, HMCT	hợp được từng CT, HMCT

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	326.482.239	827.533.153
Tiền gửi ngân hàng	2.963.639.190	1.783.056.880
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	9.100.000.000	20.571.050.344
Cộng	12.390.121.429	23.181.640.377

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6.515.786.907	8.452.806.955
Đầu tư ngắn hạn khác - TG có kỳ hạn 1 năm trở xuống	8.000.000.000	1.037.726.027
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(606.771.306)	(426.268.230)
Cộng	13.909.015.601	9.064.264.752

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1).

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	66.242.531.913	62.710.767.436
Phải thu khác	1.310.895.497	527.539.356
Cộng	67.553.427.410	63.238.306.792

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	89.481.060	456.774.820
Công cụ, dụng cụ	29.677.922	29.677.922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.791.384.184	16.500.602.394
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.754.160)	(39.730.620)
Cộng	15.878.789.006	16.947.324.516

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 7.976.460
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do hàng tồn kho này đã được xuất dùng.

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.778.227.518	2.088.290.518
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	560.000.000	405.840.000
Cộng	2.338.227.518	2.494.130.518

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Mua sắm tài sản cố định	99.124.000	99.124.000
<i>Xây dựng Website</i>	99.124.000	99.124.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Cộng	99.124.000	99.124.000

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là một phần tòa nhà Chung cư Láng Trung dùng làm Văn phòng cho thuê (tầng 1,2,3)

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1.876.185.110	1.876.185.110
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	8.876.185.110	8.876.185.110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	Cuối năm		Đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15.000	156.450.000	15.000	156.450.000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
CP Công ty CP Nhựa Sam Phú	58.136	641.360.000	58.136	641.360.000
CP Công ty CP TM và Du lịch Hà Tĩnh	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		1.876.185.110		1.876.185.110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 31/12/2010 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên đơn vị không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	70.000.000.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.000.000.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	10%

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Số dư đầu năm	110.218.437	53.399.166
Số tăng trong năm	175.248.654	153.515.791
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	104.601.325	96.696.520
Giảm khác	0	0
Số dư cuối kỳ	180.865.766	110.218.437
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà	153.478.387	93.736.617
CP làm vách ngăn phòng kế hoạch	0	12.051.820
Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô	5.761.470	4.430.000
Giá trị CCDC chờ phân bổ	21.625.909	0
Cộng	180.865.766	110.218.437

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	176.000.000	1.668.145.766
- Vay ngân hàng	0	1.112.145.766
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	176.000.000	556.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	176.000.000	1.668.145.766

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.008.022.679	3.393.182.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.029.845.810	5.160.229.948
Thuế thu nhập cá nhân	0	96.586.529
Cộng	5.037.868.489	8.649.998.503

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình:		
Chi phí Nguyên vật liệu	13.214.940.942	9.931.780.672
Chi phí khác	6.601.196.137	5.985.609.757
Công trình nhà Chung cư Láng Trung	624.613.008	624.613.008
Cộng	20.440.750.087	16.542.003.437

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.343.144.020	3.205.466.820
Kinh phí công đoàn	980.097.357	1.212.817.010
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	77.754.828	424.460.195
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	4.255.151.133	6.028.516.252
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.014.642.172	1.440.997.326
Cộng	8.670.789.510	12.312.257.603

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14 tháng 05 năm 2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận cho năm 2009 như sau (Chưa thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2010):

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		7.184.966.682
Các khoản chi cho HĐQT, BKS		123.300.000
Chia cổ tức. Trong đó:	10%	6.795.143.600
<i>Đã tạm chia trong năm 2009</i>		3.595.143.600
<i>Chia trong 2010</i>		3.200.000.000
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi		266.523.082

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	59.919.060.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	20.080.940.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.200.000.000	8.912.859.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	3.595.143.600
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

c. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000



e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.827.734.509	7.827.734.509
- Quỹ dự phòng tài chính	3.005.058.654	3.005.058.654
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.116.619.029	3.045.767.314
Doanh thu bán thành phẩm	315.010.545	166.034.438
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.151.648.452	6.737.471.263
- Tư vấn thiết kế	663.818.251	619.947.279
- Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm	7.487.830.201	6.117.523.984
Doanh thu hợp đồng xây dựng	70.183.272.458	74.728.959.693
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	70.183.272.458	74.728.959.693
Doanh thu khác	-	-
Cộng	81.766.550.484	84.678.232.708

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	3.071.586.238	3.000.330.749
Giá vốn thành phẩm	316.735.320	155.883.978
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.923.680.334	2.106.847.376
- Tư vấn thiết kế	614.936.885	796.458.194
- Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm	3.308.743.449	1.310.389.182
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.976.460)	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	65.457.608.634	66.449.149.094
Cộng	72.761.634.066	71.712.211.197

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.358.027.506	2.041.721.880
Lãi bán chứng khoán	285.672.901	469.089.383
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.231.814.000	2.088.974.000
Cộng	3.875.514.407	4.599.785.263

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.341.096	15.600.560
Lỗ do bán chứng khoán	340.973.684	431.434.143
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	180.503.076	(130.360.902)
Chi phí khác	2.188.700	270.288
Cộng	546.006.556	316.944.089

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.817.426.836	8.266.019.675
Các khoản điều chỉnh tăng	128.063.960	400.000
- Chi phí khấu hao của TSCĐ không dùng (Dây chuyền sản xuất cột bê tông ly tâm)	128.063.960	-
- Chi phí không hợp lệ	-	400.000
Các khoản điều chỉnh giảm	1.231.814.000	2.088.974.000
- Cổ tức nhận được trong kỳ	1.231.814.000	2.088.974.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.713.676.796	6.177.445.675
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.428.419.199	1.544.361.419
Thuế TNDN được giảm (30%)	-	463.308.426
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.428.419.199	1.081.052.993

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.389.007.637	7.184.966.682
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.389.007.637	7.184.966.682
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.946.599	7.848.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	678	915

25 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có vấn đề bất thường nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Do đó báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Đơn vị đang thực hiện kế hoạch chuyển nhượng 2 dây chuyền (Xưởng sơn và Xưởng nhựa). Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
			Tại 01/01/2010			Tại 31/12/2010			Tại 01/01/2010	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010			Tại 31/12/2010		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	200,000	5,684,729,825	28,424	141,000	4,014,798,240	28,474	(184,729,825)	(94,998,240)	200,000	5,500,000,000	27,500	141,000	3,919,800,000	27,800
2	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	5,000	318,293,750	63,659	2,000	98,432,375	49,216	(15,793,750)	(15,432,375)	5,000	302,500,000	60,500	2,000	83,000,000	41,500
3	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	5,000	363,823,958	72,765	20,000	547,785,347	27,389	0	(51,785,347)	5,000	363,823,958	72,765	20,000	496,000,000	24,800
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo	5,000	178,301,786	35,660	6,000	118,184,703	19,697	(3,301,786)	(18,584,703)	5,000	175,000,000	35,000	6,000	99,600,000	16,600
5	LCG	CP Công ty CP Licogi 16	5,000	381,263,281	76,253	0	0	0	0	0	5,000	381,263,281	76,253	0	0	0
6	DXP	CP Công ty CP Cảng Đoạn Xá	4,000	256,840,500	64,210	0	0	0	(6,040,500)	0	4,000	250,800,000	62,700	0	0	0
7	DRC	CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng	4,000	431,934,286	107,984	6,000	308,085,992	51,348	0	(68,085,992)	4,000	431,934,286	107,984	6,000	240,000,000	40,000
8	PTC	CP Công ty CP Đầu tư và XD Bưu điện	6,000	70,454,400	11,742	0	0	0	(6,854,400)	0	6,000	63,600,000	10,600	0	0	0
9	ALP	CP Công ty CP Alphanam	5,180	129,868,471	25,071	4,000	81,850,703	20,463	(68,226,470)	(20,650,703)	5,180	61,642,001	11,900	4,000	61,200,000	15,300
10	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	2,000	63,704,000	31,852	1,006	25,675,513	25,522	(4,704,000)	(2,537,513)	2,000	59,000,000	29,500	1,006	23,138,000	23,000
11	CMC	CP Công ty CP Đầu tư CMC	4,000	118,785,500	29,696	0	0	0	(35,585,500)	0	4,000	83,200,000	20,800	0	0	0
12	KKC	CP Công ty CP SX và KD Kim khí	5,000	184,019,150	36,804	0	0	0	(41,019,150)	0	5,000	143,000,000	28,600	0	0	0
13	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	5,000	185,610,000	37,122	3,000	64,742,697	21,581	(49,110,000)	(12,242,697)	5,000	136,500,000	27,300	3,000	52,500,000	17,500
14	HOM	CP Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	5,000	82,780,000	16,556	0	0	0	(9,280,000)	0	5,000	73,500,000	14,700	0	0	0
15	DHC	CP Công ty CP Đồng Hải Bến Tre	0	0	0	3,000	48,365,270	16,122	0	(10,865,270)	0	0	3,000	37,500,000	12,500	
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	68	2,398,048	35,265	76	2,398,049	31,553	(1,622,849)	(1,820,449)	68	775,199	11,400	76	577,600	7,600
17	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	0	0	0	2,000	162,527,500	81,264	0	(527,500)	0	0	0	2,000	162,000,000	81,000
18	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	0	0	0	7,000	388,465,499	55,495	0	(150,465,499)	0	0	0	7,000	238,000,000	34,000
19	DC2	CP Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC)	0	0	0	9,000	236,261,463	26,251	0	(85,061,463)	0	0	0	9,000	151,200,000	16,800
20	VHG	CP Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	0	0	0	12,000	241,083,755	20,090	0	(47,883,755)	0	0	0	12,000	193,200,000	16,100
21	RAL	CP Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	0	0	0	3,000	70,210,000	23,403	0	(5,710,000)	0	0	0	3,000	64,500,000	21,500
22	S99	CP Công ty CP Sông Đà 909	0	0	0	4,000	106,919,800	26,730	0	(20,119,800)	0	0	0	4,000	86,800,000	21,700
		Tổng cộng		8,452,806,955		223,082	6,515,786,906		(426,268,230)	(606,771,306)		8,026,538,725			5,909,015,600	



Phụ lục 2

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	9.409.610.259	5.397.236.187	3.974.993.022	653.998.961	0	19.435.838.429
Số tăng trong năm	98.624.000	0	0	49.181.815	0	147.805.815
- Mua trong năm	98.624.000	0	0	49.181.815	0	147.805.815
Số giảm trong năm	0	646.421.237	1.321.116.096	364.358.979	0	2.331.896.312
- Thanh lý, nhượng bán	0	646.421.237	1.321.116.096	364.358.979	0	2.331.896.312
Số dư cuối năm	9.508.234.259	4.750.814.950	2.653.876.926	338.821.797	0	17.251.747.932
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.103.570.814	2.491.917.773	2.423.334.377	640.466.232	0	8.659.289.196
Số tăng trong năm	689.532.719	517.389.190	245.933.000	7.225.675	0	1.460.080.584
- Khấu hao trong năm	689.532.719	517.389.190	245.933.000	7.225.675	0	1.460.080.584
Số giảm trong năm	0	240.402.707	1.321.116.096	364.358.979	0	1.925.877.782
- Thanh lý, nhượng bán	0	240.402.707	1.321.116.096	364.358.979	0	1.925.877.782
Số dư cuối năm	3.793.103.533	2.768.904.256	1.348.151.281	283.332.928	0	8.193.491.998
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.306.039.445	2.905.318.414	1.551.658.645	13.532.729	0	10.776.549.233
Tại ngày cuối năm	5.715.130.726	1.981.910.694	1.305.725.645	55.488.869	0	9.058.255.934

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

3.537.846.373

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Phụ lục 3

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Website	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Phần mềm máy vi tính	Bộ nhận dạng thương hiệu sơn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	12.425.494.503	12.100.000	272.078.682	62.000.000	0	12.771.673.185
Số tăng trong năm	0	0	0	0	17.823.550	17.823.550
- Mua trong năm	0	0	0	0	17.823.550	17.823.550
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	12.425.494.503	12.100.000	272.078.682	62.000.000	17.823.550	12.789.496.735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.445.023.119	2.268.750	37.788.705	31.166.667	0	1.516.247.241
Số tăng trong năm	265.148.676	3.025.000	30.230.964	12.333.332	0	310.737.972
- Khấu hao trong năm	265.148.676	3.025.000	30.230.964	12.333.332	0	310.737.972
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.710.171.795	5.293.750	68.019.669	43.499.999	0	1.826.985.213
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.980.471.384	9.831.250	234.289.977	30.833.333	0	11.255.425.944
Tại ngày cuối năm	10.715.322.708	6.806.250	204.059.013	18.500.001	17.823.550	10.962.511.522



Phụ lục 4

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	59.919.060.000	74.905.327.450	(1.083.278.891)	5.808.376.752	2.884.219.925	12.584.418.558	155.018.123.794
Tăng trong năm	20.080.940.000	(17.773.983.561)	1.083.278.891	2.019.357.757	367.155.956	7.184.966.682	12.961.715.725
Tăng vốn trong năm trước	20.080.940.000	(17.773.983.561)	1.083.278.891	2.019.357.757	367.155.956	-	5.776.749.043
Cổ đông góp vốn bằng tiền	2.114.960.000	-	-	-	-	-	2.114.960.000
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	17.965.980.000	(17.965.980.000)	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	191.996.439	1.083.278.891	-	-	-	1.275.275.330
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	2.019.357.757	367.155.956	-	2.386.513.713
Lãi /(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	7.184.966.682	7.184.966.682
Giảm trong năm	-	-	-	-	246.317.227	16.302.862.158	16.549.179.385
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	16.302.862.158	15.017.816.313
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	123.300.000	123.300.000
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	12.508.002.600	12.508.002.600
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	2.386.513.713	2.386.513.713
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	1.285.045.845	1.285.045.845
Giảm khác	-	-	-	-	246.317.227	-	246.317.227
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	-	7.827.734.509	3.005.058.654	3.466.523.082	151.430.660.134
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	5.389.007.637	5.389.007.637
Lãi /(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	5.389.007.637	5.389.007.637
Giảm trong năm	-	-	2.511.165.126	-	-	3.605.723.082	6.116.888.208
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	2.511.165.126	-	-	-	2.511.165.126
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	3.605.723.082	3.605.723.082
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	139.200.000	139.200.000
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	266.523.082	266.523.082
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.827.734.509	3.005.058.654	5.249.807.637	150.702.779.563